

**NGHIÊN CỨU ĐỀ XUẤT BỔ SUNG MỘT SỐ  
GIẢI PHÁP CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN  
NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO  
THEO HƯỚNG SẢN XUẤT HÀNG HÓA Ở VIỆT NAM**

**PGS.TS. Lê Tất Khương  
ThS. Trần Anh Tuấn  
ThS. Tạ Quang Tường**

Viện Nghiên cứu và Phát triển Vùng, Bộ KH&CN

---

***Tóm tắt:***

*Công nghệ cao là công cụ quan trọng nhất để nâng cao giá trị gia tăng của nông sản hàng hóa khi mà các động lực khác phục vụ phát triển như: đất đai, lao động, ... và một phần chính sách đã phát huy hết hiệu lực. Với nhận thức như vậy, chỉ trong một thời gian ngắn đã có nhiều chính sách nhằm tạo ra những đột phá mới trong sản xuất nông nghiệp như: Luật Công nghệ cao; Đề án phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2020; Chương trình quốc gia về phát triển công nghệ cao. Tuy nhiên, theo đánh giá hiện nay, việc hướng dẫn các địa phương, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tổ chức triển khai Đề án phát triển công nghệ cao đến năm 2020 còn chưa kịp thời. Chưa có nhiều công nghệ cao trong nông nghiệp và mô hình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao có hiệu quả để áp dụng, các địa phương chưa đầu tư cho quy hoạch và xây dựng khu/vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Để tìm lời giải cho vấn đề này, nhóm tác giả đã đánh giá tổng thể hiện trạng và xác định cơ sở khoa học cũng như điều kiện thực tiễn tác động đến phát triển các mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, từ đó đề xuất bổ sung một số giải pháp khả thi về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo hướng sản xuất hàng hóa ở Việt Nam.*

***Từ khóa:*** *Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; Chính sách.*

***Mã số:*** 14082502

Thực tế cho thấy, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (NNUĐCNC) ra đời đã đánh dấu một thời kỳ phát triển mới của nền nông nghiệp Việt Nam “chuyển lượng thành chất”. Bởi lẽ, từ chỗ sản xuất và xuất khẩu hàng nông sản có quy mô lớn nhưng chất lượng thấp và mẫu mã đơn điệu, chi phí cao, giá trị gia tăng thấp, cho đến sản xuất ra những nông sản hàng hóa với năng suất cao hơn và chi phí thấp hơn, đáp ứng những yêu cầu khắt khe của thị trường trong và ngoài nước, đã cho thấy việc ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất là công cụ quan trọng nhất. Với các mô hình NNUĐCNC ra đời là cơ sở để hình thành nên các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa, gắn liền với nó là các ngành công nghiệp chế biến nông sản, cũng như hệ thống phân phối các loại vật tư đầu vào (công nghệ sản xuất vật liệu mới, chế

biến phân bón, thức ăn,...) và sản phẩm đầu tư (hệ thống dịch vụ bảo quản, vận chuyển,...) sẽ được tổ chức lại một cách hợp lý hơn. Nhờ đó, chuỗi giá trị hàng hóa nông sản được rút ngắn, lợi nhuận phát sinh trong sản xuất và phân phối sản phẩm nông nghiệp được phân bổ hợp lý, sản xuất NNƯDCNC theo hướng hàng hóa là tiền đề không thể thiếu để phát triển nông nghiệp Việt Nam phát triển bền vững hơn.

## **1. Kết quả điều tra, khảo sát tại một số mô hình ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao ở Việt Nam**

Còn nhiều ý kiến khác nhau về khái niệm NNƯDCNC, tuy nhiên việc xây dựng mô hình NNƯDCNC cần hướng tới các tiêu chí chủ yếu là: có diện tích (số lượng) đủ lớn, cơ sở hạ tầng phù hợp để ứng dụng công nghệ cao và cơ giới hóa đồng bộ. Trong đó ưu tiên các loại cây trồng vật nuôi có giá trị kinh tế cao, sản xuất theo quy mô tập trung và sự tham gia của doanh nghiệp, cơ quan nghiên cứu, hộ nông dân để đảm bảo hài hòa quyền lợi của các cá nhân, tổ chức.

Trên cơ sở kết quả lựa chọn mẫu khảo sát và điều tra, nhóm nghiên cứu đã tiến hành nghiên cứu một số mô hình NNƯDCNC theo hướng sản xuất hàng hóa gồm: Mô hình sản xuất rau - hoa của Công ty Cổ phần Hoa Nhiệt đới (Mộc Châu - Sơn La), Hợp tác xã sản xuất hoa Tây Tựu (Từ Liêm - Hà Nội), Công ty TNHH LiangBiang Farm (Đà Lạt - Lâm Đồng), Công ty TNHH DalatGap (Đà Lạt - Lâm Đồng), Công ty TNHH Agrivina - Dalat Hasfarm (Đà Lạt - Lâm Đồng), mô hình liên kết giữa nông dân và Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu (Mộc Châu - Sơn La), mô hình liên kết giữa nông dân và doanh nghiệp xuất khẩu cá tra, cá ba sa sạch xuất khẩu của Công ty cổ phần NTACO tại tỉnh An Giang. Các kết quả điều tra, khảo sát được phân tích để xem xét tính hiệu quả và các vấn đề tồn tại trong các mô hình NNƯDCNC theo hướng sản xuất hàng hóa, từ đó đề xuất bổ sung các giải pháp về cơ chế, chính sách trong phát triển NNƯDCNC ở Việt Nam.

### **1.1. Các mô hình NNƯDCNC trong sản xuất rau - hoa**

*Về đất đai*, hầu hết các doanh nghiệp trong các mô hình đều có quy mô diện tích tương đối lớn (từ 6ha trở lên), trong đó, mô hình sản xuất của Công ty TNHH Agrivina có diện tích lớn nhất (gần 280ha nhà lưới, nhà kính) và chỉ có mô hình của Hợp tác xã Tây Tựu là có hình thức sản xuất theo kiểu hợp tác giữa các hộ nông dân để sản xuất hoa, các mô hình còn lại đều do doanh nghiệp chủ trì.

*Về lao động*, lao động có trình độ chuyên môn chiếm tương đối cao ở các loại hình do doanh nghiệp chủ trì, điển hình là ở Công ty TNHH Agrivina có tỷ lệ lao động có chuyên môn kỹ thuật chiếm đến 90 - 95%, trong khi đó, ở Hợp tác xã Tây Tựu, tỷ lệ này chỉ chiếm 25 - 40%, còn lại là lao động phổ thông chưa qua đào tạo.

Về năng suất, năng suất cà chua trong các mô hình của Công ty Cổ phần Hoa Nhiệt đới, Công ty TNHH Agrivina đạt hơn 200 tấn/ha, cao gấp 3 lần so với năng suất trung bình của phương pháp sản xuất truyền thống. Sản lượng tăng 13,7 kg/m<sup>2</sup> so với phương thức sản xuất thông thường của nông dân.

Về hiệu quả, phân tích kết quả sản xuất của mô hình sản xuất cà chua và hoa lily cho thấy, bình quân lợi nhuận thuần đối với sản xuất cà chua là 1,16 tỷ đồng/ha/vụ (giống sinh trưởng vô hạn, 9 tháng/vụ); sản xuất hoa lily (4 tháng/vụ) là 161 triệu đồng/1.000m<sup>2</sup>. Kết quả điều tra thực tế cho thấy, năng suất cà chua và hoa lily của các mô hình cao hơn so với cách sản xuất thông thường của nông dân, cùng với giá bán cao do các sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn và có chất lượng cao. Mặt khác, các mô hình được khảo sát đều có đặc điểm thực hiện sản xuất khép kín từ khâu cung cấp vật tư đầu vào đến tiêu thụ sản phẩm nên mang lại lợi ích kinh tế lớn cho doanh nghiệp.

**Bảng 1.** Hiệu quả sản xuất trong một số mô hình sản xuất rau - hoa

TT	Chỉ tiêu điều tra	Đơn vị	Kết quả	
			Cà chua	Hoa lily
1	<b>Tổng thu</b>	<b>Nghìn đồng</b>	<b>1.554.000</b>	<b>305.900</b>
2	Năng suất trung bình	Kg, cành/ha	222.000	15.295
3	Giá bán trung bình	Đồng/kg, cành	7.000	20.000
4	Chi phí giống	Nghìn đồng	25.000	128.800
5	Chi phí vật tư các loại	Nghìn đồng	125.000	4.500
6	Khấu hao thiết bị, nhà lưới-kính	Nghìn đồng	150.000	4.000
7	Công lao động	Nghìn đồng	94.500	7.000
8	<b>Tổng chi phí</b>	<b>Nghìn đồng</b>	<b>394.500</b>	<b>144.300</b>
9	<b>Lợi nhuận (Thu - Chi)</b>	<b>Nghìn đồng</b>	<b>1.159.500</b>	<b>161.600</b>
10	Tỷ suất lợi nhuận/giá bán	%	74	52

Ghi chú: Số liệu tính trung bình cho 1ha/vụ cà chua, 1000m<sup>2</sup>/vụ hoa lily.

Nguồn: Kết quả tính toán từ số liệu điều tra.

### 1.2. Mô hình NNUĐCNC trong chăn nuôi bò sữa

Trong 10 năm trở lại đây, mô hình phát triển đàn bò sữa quy mô lớn của các doanh nghiệp nhờ ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất đã mang lại những kết quả đáng khích lệ. Từ thực tế phát triển hiện nay, có thể thấy phổ biến nhất là hai loại mô hình: Loại thứ nhất do doanh nghiệp chủ trì sản xuất khép kín từ khâu nuôi dưỡng đến chế biến, tiêu thụ sản phẩm (Công ty cổ phần Thực phẩm sữa TH); Loại thứ hai do doanh nghiệp liên kết với nông dân, điển hình là Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu.

**Bảng 2.** Một số đặc điểm của hai mô hình nghiên cứu

Doanh nghiệp	Loại mô hình	Số lượng hộ nuôi	Số lượng bò	Số lượng bò sữa	NS sữa TB (kg/con/ngày)	Quy mô TB (con/hộ)	DT trồng cỏ (ha)
CTCP giống bò sữa Mộc Châu*	DN liên kết với nông dân	556	11.983	6.200	21,5	21,5	1.000
CTCP Thực phẩm sữa TH**	DN trực tiếp đầu tư	-	29.000	15.500	27,5	-	4.000

Ghi chú: \* Số liệu năm 2012 do Phòng Kinh doanh - CTCP Giống bò sữa Mộc Châu cung cấp.

\*\* Số liệu báo cáo tại Hội nghị toàn quốc về đánh giá hoạt động KH&CN thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 - BCH TƯ Đảng khóa X về nông nghiệp, nông dân và nông thôn, ngày 21/9/2013 tại Hà Nội.

Để xem xét hiệu quả kinh tế thực sự của mô hình liên kết giữa nông dân và doanh nghiệp trong sản xuất sữa và chế biến sữa bò, nhóm nghiên cứu đã tiến hành phỏng vấn sâu các hộ gia đình tham gia sản xuất với Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu. Khi tham gia mô hình liên kết Công ty bao tiêu toàn bộ sản phẩm, đây chính là yếu tố đảm bảo cho các hộ yên tâm đầu tư vào sản xuất, bên cạnh đó, họ còn nhận được các hỗ trợ khác về kỹ thuật nuôi, kỹ thuật trồng thâm canh cỏ và chế biến thức ăn, kiểm dịch, bảo hiểm chăn nuôi,...

**Bảng 3.** Hiệu quả kinh tế của hộ tham gia mô hình liên kết

Quy mô	Số lượng (con)	Số lượng cho sữa (con)	NS sữa TB (kg/con/ngày)	Sản lượng sữa/ngày (kg)	Giá thu mua sữa (ng.đồng/kg)	Thu nhập BQ (tr.đồng/tháng)
Hộ cao nhất	120	65	21,5	1.397	11.500 *	434
Hộ TB	22	11		236		73
Hộ ít nhất	10	5		107		33

Ghi chú: Giá sữa tươi thu mua tại thời điểm điều tra vào tháng 10/2012.

Nguồn: Kết quả tính toán từ số liệu điều tra.

Kết quả phân tích điều tra về hiệu quả sản xuất của các hộ cho thấy, bình quân lợi nhuận thuần của các hộ có quy mô ít nhất là 3.500 đồng/kg sữa, hộ trung bình là 3.700 đồng/kg sữa và hộ có quy mô lớn nhất là 4.000 đồng/kg sữa. Do chi phí thức ăn và công lao động chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu chi phí sản xuất 1kg sữa tươi, nên các hộ nông dân có đủ đất trồng cỏ và không thuê thêm lao động bên ngoài thì phần lợi nhuận sẽ cao hơn nhiều.

**Bảng 4.** Hiệu quả kinh doanh của hộ tham gia mô hình liên kết*Đơn vị tính: đồng/kg sữa tươi*

Chi phí	Quy mô đàn		
	10 con	22 con	120 con
Thức ăn	5.724	5.603	5.209
Vốn đầu tư ban đầu	1.208	1.132	1.326
Nhân công	1.082	1.605	891
Thú y và kiểm dịch	458	429	429
<b>Tổng chi</b>	<b>8.472</b>	<b>8.230</b>	<b>7.856</b>
Thu nhập từ sữa	11.500	11.500	11.500
Thu nhập khác	472	472	472
<b>Tổng thu</b>	<b>11.972</b>	<b>11.972</b>	<b>11.972</b>
Lợi nhuận (Thu - Chi)	3.500	3.741	4.116

*Nguồn: Kết quả tính toán từ số liệu điều tra.*

Để đánh giá hiệu quả của doanh nghiệp, như đã trao đổi ở phần trên, Công ty Cổ phần Thực phẩm sữa TH là doanh nghiệp được coi là điển hình trong việc ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất, mô hình sản xuất khép kín từ khâu nuôi dưỡng đến chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Đây là mô hình mới được hình thành (năm 2009) nên rất khó đánh giá hiệu quả kinh tế mà việc ứng dụng công nghệ cao mang lại cho doanh nghiệp. Vì vậy trong nghiên cứu này, chúng tôi chỉ sơ bộ đánh giá hiệu quả kinh tế của doanh nghiệp liên kết với nông dân của Công ty Cổ phần giống bò sữa Mộc Châu.

### 1.3. Mô hình nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao

Để xem xét hiệu quả kinh tế mà các mô hình NNUĐCNC đem lại cho người dân và doanh nghiệp, nhóm nghiên cứu đã điều tra và khảo sát một số mô hình liên kết nông dân - doanh nghiệp nuôi cá tra sạch ở Công ty Cổ phần NTACO tại tỉnh An Giang, mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng tại Thành phố Hải Phòng và tỉnh Bạc Liêu.

Kết quả khảo sát cho thấy, trong khi các hộ không tham gia liên kết sản xuất với doanh nghiệp đang thua lỗ vì giá thành sản xuất cao hơn 203 đồng/kg so với giá thu mua của doanh nghiệp, các hộ tham gia liên kết vẫn có lãi khoảng 598 đồng/kg. Có được như vậy là do khi tham gia liên kết sản xuất với doanh nghiệp, các hộ nuôi coi như góp vốn bằng ao nuôi của mình cho doanh nghiệp và hộ nuôi được tiếp cận với các nguồn vốn vay ưu đãi, mua thức ăn với giá gốc (hoàn thuế GTGT cho doanh nghiệp). Bên cạnh đó, toàn bộ quy trình kỹ thuật của các hộ tham gia liên kết được doanh nghiệp hỗ trợ và giám sát để đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng nguyên liệu phục vụ xuất khẩu.

**Bảng 5.** Hiệu quả kinh doanh của hộ tham gia mô hình liên kết với Công ty Cổ phần NTACO An Giang*Đơn vị tính: đồng*

Chỉ tiêu	Hộ tham gia liên kết	Hộ không tham gia liên kết
Con giống	1.780	1.780
Thức ăn	16.986	17.880
Công lao động, thuê máy móc	432	333
Chi phí vật tư các loại	1.234	1.160
Lãi ngân hàng	1.780	1.880
Khấu hao TSCĐ	190	170
Tổng chi	22.402	23.203
Giá bán	23.000	23.000
Lợi nhuận/kg	598	-203
Năng suất (kg/ha)	250.000	235.000
Lợi nhuận (trđ/ha)	149,5	-47,7

*Nguồn: Kết quả tính toán từ số liệu điều tra.*

Kết quả phân tích hiệu quả kinh tế của hai mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng ở Hải Phòng và Bạc Liêu cũng chỉ ra rằng, so với hiệu quả nuôi cá tra thì nuôi tôm thẻ chân trắng cho tổng thu nhập bình quân trên 1 đơn vị diện tích cao hơn rất nhiều. Tuy nhiên, mô hình nuôi cá tra có sự liên kết nông dân - doanh nghiệp, nên người dân yên tâm đầu tư sản xuất vì đầu ra và giá bán đã được các doanh nghiệp liên kết đảm bảo.

Như vậy, các mô hình liên kết sản xuất NNUĐCNC giữa người dân và doanh nghiệp đã mang lại hiệu quả kinh tế rõ ràng cho cho cả hai phía, không chỉ trong mô hình sản xuất nông nghiệp mà trong các mô hình nuôi trồng thủy sản.

## **2. Một số khó khăn, thách thức trong quá trình tham gia xây dựng các mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao**

### **2.1. Khó khăn của các hộ nông dân**

Các khó khăn - thách thức mà người dân tham gia các mô hình liên kết đề cập nhiều nhất là vấn đề tiếp cận các nguồn vốn vay. Đối với các hộ tham gia chăn nuôi bò sữa, sử dụng vốn vay để mua giống, xây dựng chuồng trại, mua máy móc nhằm giảm thiểu chi phí lao động đồng thời tăng năng suất và chất lượng sữa nguyên liệu. Vốn vay ưu đãi còn có ý nghĩa đặc biệt đối với các hộ tham gia trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản trong việc mua con giống, thức ăn, thiết bị và kiểm soát dịch bệnh trong các ao nuôi.

Ngoài yếu tố vốn, các hộ nông dân quan tâm đến các khó khăn về giá cả vật tư đầu vào không ổn định, liên tục tăng cao trong khi khả năng tiếp cận các nguồn vốn của người nông dân bị hạn chế. Nếu không có sự hỗ trợ vật tư đầu vào của doanh nghiệp liên kết thì rất nhiều hộ nông dân sẽ gặp khó khăn và không có khả năng đầu tư phát triển sản xuất, nhất là trong các mô hình nuôi trồng thủy sản đòi hỏi đầu tư thâm canh. Điều này giải thích tại sao người nuôi cá tra tham gia mô hình liên kết với Công ty Cổ phần NTACO An Giang lại có lãi, trong khi đó, người dân ngoài mô hình thì thua lỗ, phải ngừng sản xuất.

Một trong những nhân tố quan trọng bảo đảm tính bền vững của các mô hình liên kết giữa nông dân - doanh nghiệp trong sản xuất NNƯDCNC, đó là dựa trên các thể chế liên kết đem lại lợi ích cụ thể và công bằng cho các chủ thể tham gia liên kết. Vì vậy, hộ nông dân rất quan tâm và xác định như một thách thức trong các mô hình liên kết, là làm thế nào đảm bảo tính minh bạch trong các cam kết kinh tế của các doanh nghiệp đối với họ (như phương thức và giá mua sản phẩm mà doanh nghiệp cam kết với nông dân).

Ngoài ba yếu tố quan trọng kể trên thì một số thách thức và trở ngại khác được người nông dân tham gia trong các mô hình NNƯDCNC đề cập đến như: thiếu sự hỗ trợ về khoa học kỹ thuật, thiếu sự đầu tư về cơ sở hạ tầng, thiếu các thông tin thị trường nông sản trong nước và quốc tế, diện tích đất sản xuất nhỏ dẫn đến khó mở rộng về quy mô,...

## **2.2. Khó khăn của các doanh nghiệp**

Thời gian qua, việc triển khai ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp thành công do sự mạnh dạn của doanh nghiệp. Bước đầu có thể thấy ở nhiều mô hình là nhờ sự gắn kết, phối hợp chặt chẽ của doanh nghiệp và nông dân. Hay nói cách khác, vai trò của liên kết nông dân - doanh nghiệp trong ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp cũng đã phát huy và đem lại một số kết quả thành công trong quá trình thực hiện.

Từ thực tiễn ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp của Việt Nam đã cho thấy, NNƯDCNC là sản phẩm của chính sách “trên giấy” chứ chưa phải là nhu cầu của thực tiễn sản xuất. Động lực để ứng dụng công nghệ cao đối với doanh nghiệp và người dân chưa đủ sức thu hút trong khi rủi ro đầu tư NNƯDCNC khá lớn.

Các khó khăn được các doanh nghiệp nêu ra ở đây tập trung ở 4 vấn đề quan trọng, đó là: (1) Thị trường đầu ra không ổn định; (2) Thiếu vốn đầu tư; (3) Đầu tư cho cơ sở hạ tầng cao và khó khăn trong tích tụ ruộng đất; (4) Chưa có công nghệ tốt ở trong nước. Mặc dù nhu cầu thị trường cao nhưng một trong những khó khăn nổi bật đối với các doanh nghiệp sản xuất rau an toàn ứng dụng công nghệ cao hiện nay lại chính là “đầu ra”. Có nhiều nguyên nhân dẫn

đến thực tế này như: hệ thống phân phối chưa chuyên nghiệp dẫn đến nguồn tiêu thụ không ổn định; giá thành cao nên kém cạnh tranh,... do đó giá và thị trường tiêu thụ thường xuyên biến động, gây không ít khó khăn cho cả người dân và doanh nghiệp. Một khó khăn lớn với sản xuất NNƯDCNC là đòi hỏi nguồn vốn lớn trong khi tỷ suất lợi nhuận trong nông nghiệp thấp, và tiềm ẩn nhiều rủi ro nên khó có thể thu hút được sự đầu tư của doanh nghiệp. Nếu không có cơ chế chính sách về lãi suất, điều kiện tiếp cận các nguồn vốn ưu đãi để khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào khu vực này thì khả năng mở rộng các mô hình NNƯDCNC thành công là rất hạn chế. Bên cạnh những khó khăn về biến động của thị trường và nguồn vốn đầu tư, một vấn đề khác gây cản trở sự phát triển của các mô hình NNƯDCNC là trình độ công nghệ trong nước còn thấp, chưa có nhiều công nghệ mới tiên tiến phù hợp, đồng bộ. Bên cạnh đó, một số công nghệ cao nhập khẩu trọn gói từ nước ngoài chưa thực sự phù hợp với điều kiện từng vùng sinh thái và mức độ đầu tư của Việt Nam. Ngoài ra, nguồn nhân lực được đào tạo cơ bản còn hạn chế, chưa có nhiều công nhân và cán bộ quản lý có kinh nghiệm tại các mô hình NNƯDCNC.

### **3. Đề xuất một số giải pháp bổ sung vào cơ chế, chính sách phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo hướng sản xuất hàng hóa ở Việt Nam**

#### ***3.1. Về đối tượng được khuyến khích, hỗ trợ khi tham gia xây dựng mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao***

Hộ gia đình nông dân nước ta nói chung vẫn còn nghèo, trong khi tiềm lực kinh tế của các doanh nghiệp cũng hạn chế, nhưng sự liên kết giữa các chủ thể này đòi hỏi phải có sự khuyến khích vật chất đáng kể, để tạo ra nguồn động lực thúc đẩy các hộ nông dân cùng doanh nghiệp tham gia xây dựng mô hình NNƯDCNC. Do vậy, hai loại chủ thể chủ yếu tham gia xây dựng các mô hình NNƯDCNC cần được khuyến khích và hỗ trợ là các hộ nông dân, cũng như các hợp tác xã, chủ trang trại và các doanh nghiệp tiêu thụ, chế biến nông sản nguyên liệu.

Mục tiêu xây dựng mô hình NNƯDCNC để tổ chức sản xuất các nông sản nguyên liệu phục vụ cho công nghiệp chế biến, đáp ứng nhu cầu thị trường bằng cách áp dụng các công nghệ cao và mới vào quá trình sản xuất. Giải quyết bài toán phát triển NNƯDCNC theo hướng sản xuất hàng hóa trong điều kiện quy mô hộ nông dân nhỏ của Việt Nam hiện nay, cần có sự khuyến khích thỏa đáng để các cơ quan nghiên cứu chuyển giao, các nhà khoa học cùng tham gia một cách tích cực.

Đối với các doanh nghiệp, căn cứ để được khuyến khích, hỗ trợ là các hợp đồng tiêu thụ nông sản nguyên liệu với các hộ nông dân hay các hợp tác xã, chủ trang trại, hoặc hợp đồng cung ứng vật tư, thiết bị đầu vào (giống chất



lượng cao, phân bón, thức ăn, các thiết bị cơ giới hóa,...) và tiêu thụ sản phẩm với những người sản xuất nông sản nguyên liệu.

Đối với các hộ nông dân, các hợp tác xã hoặc chủ trang trại trong vùng sản xuất nông sản nguyên liệu ứng dụng công nghệ cao, căn cứ để được khuyến khích, hỗ trợ là các hợp đồng liên kết với doanh nghiệp.

### ***3.2. Về nguồn vốn để hỗ trợ xây dựng mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao***

Các chương trình phát triển nông nghiệp hiện nay có thể hỗ trợ tích cực cho việc xây dựng các mô hình NNƯDCNC như: Chương trình hỗ trợ ứng dụng và chuyển giao tiến bộ KH&CN phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn miền núi, Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2020, Chương trình sản phẩm quốc gia đến năm 2020, Chương trình KH&CN phục vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011 - 2015, Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia đến năm 2020, Quỹ Phát triển KH&CN Quốc gia và Chương trình khuyến nông Trung ương trọng điểm giai đoạn 2013 – 2020 (của Bộ NN&PTNT). Tuy nhiên, trong điều kiện ngân sách nhà nước cấp cho các Chương trình/ Quỹ trên còn hạn chế, để củng cố nguồn động lực xây dựng các mô hình NNƯDCNC, tạo bước chuyển về chất cho ngành nông nghiệp trong những năm tới, cần có chính sách giảm thuế cho doanh nghiệp để có thể bổ sung thêm nguồn tài chính hỗ trợ, khuyến khích người sản xuất tham gia.

### ***3.3. Bổ sung, điều chỉnh các chính sách khuyến khích, hỗ trợ xây dựng mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao***

#### ***a, Chính sách về vốn đầu tư***

Trước hết, trong giai đoạn đầu hình thành các mô hình NNƯDCNC, đó là các chi phí đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng cho vùng nguyên liệu. Trong điều kiện không ít các doanh nghiệp còn nhiều băn khoăn chưa đầu tư vào xây dựng mô hình, ngân sách nhà nước cần hỗ trợ một phần kinh phí làm “mồi nhử” để tạo thêm nguồn động lực thúc đẩy nhanh quá trình này. Kết hợp với việc phát triển và nhân rộng các mô hình NNƯDCNC với các chương trình của Chính phủ, Bộ KH&CN, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và đặc biệt là Chương trình phát triển NNƯDCNC thuộc Chương trình Quốc gia phát triển công nghệ cao.

Cần rà soát các văn bản chính sách của Nhà nước liên quan đến hỗ trợ phát triển KH&CN, hỗ trợ phát triển nông nghiệp hàng hóa, phát triển nông thôn để có thể lồng ghép, điều chỉnh nâng cao vai trò của Nhà nước và các đơn vị cung cấp dịch vụ công trong việc nâng cao hiệu quả liên kết “công - tư” (nhà nước, nhà khoa học và doanh nghiệp, nông dân) nhằm tạo ra giá trị gia tăng cho sản xuất nông nghiệp.

Trong thời gian tiếp theo, giai đoạn xây dựng hoàn chỉnh các vùng NNƯDCNC thì có hai nội dung cần nghiên cứu giải quyết:

*Một là*, để đưa công nghệ cao ứng dụng vào sản xuất nông nghiệp cần tạo được quỹ đất lớn trong thời gian dài. Do vậy, cần thực hiện chính sách giao đất dài hạn, phát huy cơ chế thị trường, để quyền sử dụng đất trở thành hàng hóa trên thị trường, trở thành nguồn vốn đầu tư cho sản xuất kinh doanh. Tạo điều kiện thuận lợi cho việc dồn điền đổi thửa và tích tụ đất đai phục vụ sản xuất nông nghiệp (như đơn giản thủ tục, miễn giảm thuế chuyển nhượng,...). Thông qua đó, hình thành nên những diện tích sản xuất lớn với điều kiện sản xuất hiện đại, phát huy tiềm năng, lợi thế ngành nông nghiệp ở mỗi địa phương.

*Hai là*, cần tiếp tục hoàn chỉnh quy hoạch vùng NNƯDCNC để có tính định hướng, từng bước có những đầu tư lớn từ ngân sách Nhà nước để bảo đảm phát triển ổn định cho từng loại nông sản chiến lược của đất nước. Thống kê và thu hồi những diện tích đất sử dụng không đúng mục đích, không thực hiện đúng cam kết để giao lại đất dài hạn cho doanh nghiệp nông nghiệp hoặc hộ nông dân có nhu cầu thông qua đấu thầu quyền sử dụng đất. Đồng thời, Nhà nước ưu tiên phát triển đồng bộ cơ sở hạ tầng cho các khu vực quy hoạch dài hạn dành cho NNƯDCNC. Một nguyên tắc rất quan trọng cần được tôn trọng đó là “người cày có ruộng”, nghĩa là người nông dân phải luôn gắn liền với đất đai của mình. Vì vậy, thực hiện “dồn điền đổi thửa” để sản xuất hàng hóa quy mô lớn là cần thiết nhưng cần phải tiến hành một cách thận trọng.

#### *b, Chính sách đào tạo nguồn nhân lực tham gia mô hình NNƯDCNC*

Đào tạo nguồn nhân lực cho hộ nông dân tham gia mô hình NNƯDCNC không chỉ bao gồm đào tạo nghề cho công nhân trong nông nghiệp, mà còn bao gồm cả nội dung tư vấn cho nông dân trong việc thực hiện quy trình canh tác mới khi tham gia sản xuất nông sản nguyên liệu cho doanh nghiệp tiêu thụ, chế biến nông sản nguyên liệu đó. Trong đó, nếu như các doanh nghiệp có cơ sở đào tạo nghề cho công nhân có thể được hỗ trợ nguồn vốn theo quy định của Chương trình KH&CN phục vụ xây dựng nông thôn mới để đào tạo nghề cho công nhân trong nông nghiệp.

Nguồn kinh phí khuyến khích, hỗ trợ có thể được trích một phần quỹ khuyến nông từ ngân sách nhà nước giao cho doanh nghiệp thực hiện, giảm thuế cho doanh nghiệp trong một thời gian nhất định để doanh nghiệp có thêm nguồn kinh phí thực hiện tư vấn miễn phí cho các hộ gia đình nông dân về quy trình, kỹ thuật canh tác, chăn nuôi.

#### *c, Chính sách đối với các tổ chức KH&CN, các nhà khoa học*

Quá trình thực hiện nghiên cứu, cần có sự kết hợp lồng ghép giữa chương trình nghiên cứu KH&CN phục vụ phát triển nông nghiệp nông thôn với các

chương trình, dự án của địa phương và lồng ghép với các chương trình khoa học liên quan. Gắn kết khu NNƯDCNC với các trung tâm, viện nghiên cứu về NNƯDCNC, gắn với các trường đại học để thu hút nhân tài làm việc tại các khu NNƯDCNC.

Đối với các tổ chức KH&CN, các nhà khoa học có ký hợp đồng với doanh nghiệp, chủ trang trại, hợp tác xã về nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ vào sản xuất nông sản nguyên liệu thì được vay vốn ưu đãi để có kinh phí cho nghiên cứu, ứng dụng và sản xuất thử nghiệm. Nguồn vốn ưu đãi được thực hiện theo quy định của Quỹ hỗ trợ phát triển KH&CN trong chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào khu vực nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 61/2010/NĐ/CP ngày 04/06/2010 của Chính phủ.

### **Kết luận**

Mục tiêu của việc phát triển các mô hình NNƯDCNC là phát triển sản xuất tập trung quy mô lớn theo hướng hàng hóa nhằm tạo ra giá trị gia tăng cao cho sản xuất nông nghiệp của Việt Nam, trong đó, doanh nghiệp đóng vai trò chủ đạo liên kết với nông dân chứ không phải biến người nông dân sản xuất nhỏ thành công nhân hoặc cổ đông của nhà máy.

Trong các mô hình NNƯDCNC hiện nay, vai trò của Nhà nước và nhà khoa học vẫn còn tương đối mờ nhạt. Có thể nói, trong các mô hình NNƯDCNC thành công đã được nghiên cứu ở trên mới chủ yếu là liên kết “hai nhà”, nhà nông và nhà doanh nghiệp.

Phát triển NNƯDCNC theo hướng sản xuất hàng hóa là hướng đi tất yếu cho hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn và kinh tế đất nước. Các mô hình NNƯDCNC được nghiên cứu trong các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản cho thấy, tuy ở mức độ khác nhau, song nó đã mang lại hiệu quả kinh tế và xã hội rõ rệt. Việc tổng kết, rút kinh nghiệm và đề ra những chính sách thích hợp để từng bước hoàn thiện và mở rộng các mô hình, phấn đấu xây dựng nền nông nghiệp phát triển toàn diện theo hướng hiện đại, sản xuất hàng hóa lớn có nhiều nông sản Việt Nam xuất khẩu được giá trên thị trường thế giới là mục tiêu cần phải sớm hướng tới./.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Trung tâm Tin học và Thống kê, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. (2011) *Nông nghiệp công nghệ cao: nền tảng cho phát triển bền vững và giá trị gia tăng cao*. Bản tin phục vụ lãnh đạo.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ. (2013) *Phát triển khu nông nghiệp, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao - kinh nghiệm của Trung Quốc và Việt Nam*. Kỳ yếu Tọa đàm Quốc tế, tháng 11/2013.
3. Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia. (2013) *Tổng luận Khoa học - Công nghệ - Kinh tế*, số tháng 9/2013.
4. *Mô hình ứng dụng công nghệ cao trong chăn nuôi bò sữa tại Công ty Cổ phần Thực phẩm sữa TH*. Báo cáo tại “Hội nghị toàn quốc về đánh giá hoạt động KH&CN thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7, BCH TƯ Đảng khóa X về nông nghiệp, nông dân và nông thôn”. Hà Nội, ngày 21/9/2013.
5. Tạ Thế Hùng. (2013) *Nghiên cứu đề xuất giải pháp phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo hướng sản xuất hàng hóa trên cơ sở bài học kinh nghiệm của Việt Nam và Trung Quốc*. Đề tài Nghị định thư, Viện Nghiên cứu và Phát triển Vùng.